



cì kè
刺客

noun · assassin

Example Sentences

zhè míng cì kè zài shēn yè qián rù chéng bǎo
这 名 刺 客 在 深 夜 潜 入 城 堡。

The assassin sneaked into the castle late at night.

gǔ dài huáng dì cháng cháng dān xīn bèi cì kè àn shā
古 代 皇 帝 常 常 担 心 被 刺 客 暗 杀。

Ancient emperors often feared being assassinated by assassins.

Trace each character, then write the word on your own.

刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺
客	客	客	客	客	客	客	客	客	客	客
客										